

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 640 /VĐ-VTTBYT
V/v: Mời chào giá vật tư y tế

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp vật tư y tế

Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức đang thực hiện công tác mua sắm vật tư y tế phục vụ chuyên môn. Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 4/3/2023 về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế, để có cơ sở tham khảo giá vật tư này trên thị trường, bệnh viện kính mời các nhà phân phối có khả năng cung cấp chào giá các loại vật tư y tế (theo các danh mục vật tư y tế đính kèm).

Yêu cầu Hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

1. Đăng ký kinh doanh, tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế theo quy định tại văn bản Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 8 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý trang thiết bị y tế và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;
2. Thư chào giá (theo phụ lục 02 đính kèm), kèm theo các tài liệu chứng minh phân nhóm theo quy định của Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020, công văn Số: 5888/BYT-TB-CT ngày 29/10/2020 (CFS, tài liệu chứng minh nước sản xuất);
3. Hợp đồng mua bán các vật tư tương tự (nếu có), các tài liệu về giá tham chiếu trên cổng thông tin: <https://kekhaigiattbyt.moh.gov.vn> (kèm theo thời gian truy cập và tìm kiếm);
4. Catalog, cấu hình và tính năng kỹ thuật hàng hóa.

Thông tin xin gửi về địa chỉ: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội, đến trước 16 giờ 00 phút ngày / /2023 hoặc đến khi đủ các thông tin về giá theo quy định. Thông tin cần giải đáp xin liên hệ: CV.Chu Tuấn Anh (SĐT: 096.6925296 hoặc 024.38.235.531/ Số máy lẻ 317)

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (đề b/cáo)
- Lưu VT; VTTBYT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
HỮU NGHỊ
VIỆT ĐỨC
*Đinh Hồng Thái

PHỤ LỤC 01A. DANH MỤC THIẾT BỊ MỜI CHÀO GIÁ
(Đính kèm công văn số: 640 /VD-VTTBYT ngày 29 tháng 3 năm 2023)

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
I	BỘ BƠM XI MĂNG TẠO HÌNH THÂN ĐỐT SÓNG				
1	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng loại VII			Bộ	25
1.1	Kim chọc dò cuống sóng	Kim chọc dò nằm trong khoảng 8 đến 13G. Trên thân kim có đánh dấu chia vạch xác định độ sâu. Chiều dài làm việc khoảng 120mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
1.2	Bộ bóng nong thân đốt sóng	Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10\text{mm}$, tối đa $\geq 20\text{mm}$. Bóng chịu áp lực tối đa $\geq 400\text{psi}$.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
1.3	Kim chọc đẩy xi măng	Kim chọc và đẩy xi măng chất liệu thép không gỉ, cỡ khoảng 11G, chiều dài kim $\geq 180\text{mm}$	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	6
1.4	Xi măng cột sóng	Thành phần gồm khoảng 20g bột và tối thiểu 9g chất lỏng. Dung tích sau khi trộn tối thiểu 20cc.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
2	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng loại XI			Bộ	50
2.1	Kim chọc dò	Kim chọc thân đốt sóng đường kính khoảng 3mm, dài khoảng 150mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
2.2	Xi măng kèm dung dịch pha	Thành phần tối thiểu gồm 20g xi măng xương Acrylic, khử trùng bằng EO và 9ml dung dịch pha dạng ống khử trùng hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
2.3	Kim chọc bơm xi măng	Kim chọc bơm xi măng và dây nối áp lực	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	6
2.4	Bóng nong thân đốt sóng	Chiều dài gồm tối thiểu các loại 10mm, 15mm và 20mm. Xi lanh có thang chia: PSI/ ATM, có đồng hồ đo áp lực.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
2.5	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng	Bộ bao gồm: 1 bộ trộn xi măng và tối thiểu 3 Xi lanh 3ml để lấy xi măng	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
3	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng không có bóng loại II			Bộ	200
3.1	Kim chọc dò cán chữ T mũi vát	Chất liệu thép không gỉ. Gồm tối thiểu các cỡ 11G và 13G.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
3.2	Xi măng	Thành phần tối thiểu gồm: 24g Xi măng (gồm PMMA, BPO, Barium Sulfate), hoặc tương đương, 10ml dung dịch pha (gồm MMA, DMPT, HQ) hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
3.3	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	Bơm xi măng hình trụ, trên thân có nút khoá an toàn. Nắp đẩy gồm hệ thống đuôi khí 2 chiều.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Hệ thống	1
4	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng không có bóng loại V			Bộ	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
4.1	Kim chọc dò cán chữ T mũi vát	Chất liệu thép không gỉ. Gồm tối thiểu loại 11G, dài khoảng 125mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
4.2	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	Thành phần tối thiểu gồm: 24g Xi măng (gồm PMMA, BPO, Barium Sulfate), hoặc tương đương, 10ml dung dịch pha (gồm MMA, DMPT, HQ) hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
4.3	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	Dạng súng, sử dụng bi lắc. Dung tích tối thiểu 20ml. Xi măng được trộn trong hệ thống trộn kín. Bình trộn đường kính khoảng 31mm, thể tích tối đa 80ml.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Hệ thống	1
5	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không có bóng loại VI			Bộ	100
5.1	Kim chọc dò đốt sống	Kim chọc dò chữ T, mũi vát, thân kim chất liệu thép không gỉ, kim có chiều dài hoạt động ≥ 120 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
5.2	Bơm áp lực đẩy xi măng	Bơm áp lực đẩy xi măng dạng súng, dung tích khoảng 10ml	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
5.3	Xi măng cốt sống	Thành phần tối thiểu gồm tối thiểu 20g bột và tối thiểu 9g chất lỏng. Dung tích sau khi trộn tối thiểu 20cc.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
6	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không có bóng loại VIII			Bộ	50
6.1	Kim chọc dò	Kim chọc dò cán chữ T, mũi vát. Chất liệu thép không gỉ có tay cầm bằng nhựa, được tiệt trùng sẵn.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
6.2	Xi măng	Xi măng chứa khoảng 40% Bari Sulphate, khả năng chống bức xạ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
6.3	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	Hệ thống trộn, bơm áp lực dùng cho ứng dụng bơm xi măng không bóng, có tối thiểu 3 cỡ. Bộ bao gồm: 01 Kim chọc dò cán chữ T, 01 bộ trộn xi măng, 01 dây nối giảm áp, 01 thân bơm gắn với xi lanh 10ml, 01 ống hút xi măng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Hệ thống	1
II	SẢN PHẨM SINH HỌC THAY THẾ XƯƠNG				
7	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại II	Xương nhân tạo dạng hạt, cấu trúc lỗ mô phỏng kênh Harvesian tương tự xương người, bao bên ngoài bởi lớp màng Hyaluronic acid hoặc tương đương giúp kết dính và tránh vỡ vụn xương, thành phần gồm Hydroxyapatite và Beta-Tricalcium phosphat tỷ lệ 60/40 hoặc tương đương, số lượng kênh trong hạt từ 3-16 kênh, đường kính kênh trong khoảng 100-300 micromet. Hộp tối thiểu 10cc.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	600
8	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại V	Thành phần từ xương xốp xương đồng loại, dạng hạt nhỏ kích thước trong khoảng từ 4 đến 10 mm, gói tối thiểu 10cc	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	60
9	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại VI	Thành phần từ xương xốp xương đồng loại, dạng hạt nhỏ kích thước trong khoảng từ 4 đến 10 mm, gói tối thiểu 15cc	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	100
10	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại VII	Thành phần từ xương xốp xương đồng loại, dạng hạt nhỏ kích thước trong khoảng từ 4 đến 10 mm, gói tối thiểu 30cc	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
11	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại X	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt, kích thước hạt trong khoảng từ 6 đến 10mm. Thành phần gồm Hydroxy appatite và Tricalcium Phosphate hoặc tương đương. Có các lỗ cho xương phát triển nhanh. Gói tối thiểu 15cc.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	20
12	Sản phẩm thay thế xương đã khử khoáng dạng gel	Sản phẩm xương đồng loại khử khoáng dạng gel có chứa các protein tăng tạo xương, kết hợp poloxamer cầm máu, được vô khuẩn sẵn. Xy lạnh tối thiểu 1cc.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	30
13	Sản phẩm sinh học thay thế xương, dạng hạt loại I	Thành phần gồm Biphasic Calcium Phosphate (HA/ β -TCP) trong đó 60% HA/40% β -TCP hoặc tương đương. Độ phủ xốp khoảng 70%, kích thước độ xốp trung bình trong khoảng từ 300-600 Micromét. Lọ 5cc trở lên.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Lọ	25
14	Sản phẩm sinh học thay thế xương, dạng hạt loại IV	Thành phần gồm Biphasic Calcium Phosphate (HA/ β -TCP) trong đó 60% HA/40% β -TCP hoặc tương đương. Độ phủ xốp khoảng 70%, kích thước độ xốp trung bình trong khoảng từ 300-600 Micromét. Lọ 10cc trở lên.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Lọ	25
15	Sản phẩm sinh học thay thế xương, dạng hạt loại II	Thành phần gồm Biphasic Calcium Phosphate (HA/ β -TCP) trong đó 60% HA/40% β -TCP hoặc tương đương. Độ phủ xốp khoảng 70%, kích thước độ xốp trung bình trong khoảng từ 300-600 Micromét. Lọ 15cc trở lên.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Lọ	10
III	VẬT TƯ DÙNG CHO BỆNH NHÂN LOÃNG XƯƠNG				
16	Vít đa trục có lỗ bơm xi măng kèm ốc khóa trong	Mũ khóa nổi ren ngược. Vít có lỗ để bơm xi măng. Chất liệu Titanium. Đường kính vít từ ≤ 6.0 đến ≥ 8.5 mm. Chiều dài vít từ ≤ 20 đến ≥ 120 mm. Góc giao động lên đến ≥ 60 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
17	Bộ dẫn hướng bơm xi măng	Ống tiêm chứa xi măng được gắn lên thanh dẫn hướng để bơm xi măng vào vít. Xi măng trong thanh dẫn hướng được đẩy bằng cách sử dụng thanh nhồi xi măng. Dung tích tối thiểu 1.75cc.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	80
18	Xi măng	01 gói xi măng gồm hai thành phần dịch và bột: - Thành phần bột gồm: Poly Methyl Methacrylate, Benzoyl Peroxide, Barium Sulfate, 10% Hydroxyapatite, 35% Radio-Opaciy hoặc tương đương, thời gian bơm khoảng 12 phút. - Thành phần dịch gồm: Methyl Methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone hoặc tương đương. - Đóng gói vô trùng 2 lớp.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	80
IV	VẬT TƯ NỆP VÍT DÙNG TRONG PHẪU THUẬT CỘT SỐNG CỔ LỐI TRƯỚC				
22	Nẹp cổ lối trước 1 tầng	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp có vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, có cửa sổ. Chiều dài nẹp khoảng từ ≤ 12 đến ≥ 25 mm; Chiều rộng nẹp trong khoảng 14 đến 17mm; Chiều dày nẹp khoảng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
23	Nẹp cổ lối trước 2 tầng	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp có vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, có cửa sổ. Chiều dài nẹp khoảng từ ≤ 25 đến ≥ 45 mm; Chiều rộng nẹp trong khoảng 14 đến 17mm; Chiều dày nẹp khoảng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
24	Nẹp cố lõi trước 3 tầng	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp có vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, có cửa sổ. Chiều dài nẹp khoảng từ ≤ 40 đến ≥ 68 mm; Chiều rộng nẹp trong khoảng 14 đến 17mm; Chiều dày nẹp khoảng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
25	Vít cột sống cố lõi trước các cỡ	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Đường kính vít gồm tối thiểu hai loại 4.0 và 4.5mm. Chiều dài: từ ≤ 12 đến ≥ 18 mm bước tăng ≤ 2 mm. Góc vít mở: $\pm \geq 10^\circ$ đối với vít 4.0mm. Trục của vít lệch góc khoảng 5 độ với trục của nẹp cố trước. Vít sơn tĩnh điện các màu khác nhau cho kích thước khác nhau.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	260
V	VẬT TƯ LƯNG - NGỰC				
Phần 1	LOẠI I (LƯNG - NGỰC)				
26	Vít đa trục ren đôi	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI hoặc tương đương. Đường kính từ ≤ 4.5 đến ≥ 8.5 mm. Chiều dài từ ≤ 30 đến ≥ 60 mm, bước tăng ≤ 5 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700
27	Ốc khóa trong	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700
28	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI hoặc tương đương. Đường kính từ ≤ 5.5 đến ≥ 6.0 mm, gồm tối thiểu 2 loại. Chiều dài từ ≤ 30 đến ≥ 450 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
Phần 2	LOẠI II (LƯNG - NGỰC)				
29	Vít đa trục ren đôi	Chất liệu titanium. Đường kính từ ≤ 4.5 đến ≥ 7.5 mm, bước tăng ≤ 1 mm, chiều dài từ ≤ 25 đến ≥ 55 mm. Có tối thiểu 2 lỗ tròn dùng nắn chỉnh cột sống. Thân vít chia làm 3 vùng ren khác nhau: Vùng 1 có 3 rãnh dài khoảng 7mm, vùng 2 bước ren thưa khoảng 5mm cho xương xốp, vùng 3 bước ren cho xương cứng dài khoảng 12mm. Thân vít tạo 1 góc nghiêng khoảng 50 độ so với mũ vít.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
30	Ốc khóa trong dùng cho vít đa trục	Chất liệu titanium. Vít khóa trong tự ngắt khi xiết đến một lực nhất định.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
31	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu titanium. Đường kính khoảng 5.5mm, chiều dài khoảng 440mm, có đường chỉ đánh dấu xác định vị trí.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	130
Phần 3	LOẠI III (LƯNG - NGỰC)				
32	Vít đa trục	Chất liệu: Titanium. Chiều dài mũ vít khoảng 15mm. Góc xoay khoảng 20 độ. Đường kính vít từ ≤ 4.5 đến ≥ 6.5 mm. Chiều dài vít từ ≤ 25 đến ≥ 55 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1200
33	Ốc khóa trong cho vít đa trục	Chất liệu titanium. Đường kính khoảng 10mm, chiều cao khoảng 4mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1200
34	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu Titanium. Đường kính thanh dọc khoảng 6mm, chiều dài từ ≤ 40 đến ≥ 600 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	250
Phần 4	LOẠI IV (LƯNG - NGỰC)				

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
35	Vít đa trục ren đôi	Chất liệu hợp kim Titanium, mũ vít bằng Cobalt Chrome. Đường kính vít từ: ≤ 4.0 đến ≥ 8.5 mm, gồm tối thiểu 8 loại. Chiều dài vít từ ≤ 20 đến ≥ 60 mm. Vít có 2 bước ren: phần ren xương xộp phía đầu vít với khoảng cách giữa 2 bước ren khoảng 4mm và phần ren xương cứng phía mũ vít với khoảng cách giữa hai bước ren khoảng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1800
36	Ốc khóa trong	Chất liệu hợp kim Titanium. Công nghệ cánh ren ngược. Tự ngắt khi vận đủ lực. Đường kính khoảng 8mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1800
37	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu hợp kim Chrome hoặc tương đương. Đường kính ≤ 4.75 mm, chiều dài khoảng 500mm, loại thẳng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
Phần 5	LOẠI V (LƯNG - NGỰC)				
38	Vít đa trục	Chất liệu hợp kim Titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính từ ≤ 4.2 đến ≥ 8.5 mm. Chiều dài từ ≤ 25 đến ≥ 80 mm. Mũ vít được mã hóa theo màu giúp dễ phân định kích thước, thiết kế dạng hình thuôn vuốt với đường kính lớn nhất phía dưới khoảng 14mm, phía trên khoảng 13mm. Mũ vít xoay được 360 độ, góc dao động thân vít khoảng 50 độ. Vít tự taro.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
39	Ốc khóa trong cho vít đa trục.	Chất liệu Titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Dạng hình tròn dẹt có ren phía trong. Đường kính khoảng 11mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
40	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu Titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Đường kính khoảng 5.5mm. Chiều dài từ ≤ 130 đến ≥ 450 mm, bước tăng ≤ 10 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	190
41	Nẹp nổi ngang (lưng ngực)	Chất liệu Titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp nổi ngang giữ 2 thanh nẹp dọc, có móc 2 đầu để nối, điều chỉnh được độ dài trong khoảng từ ≤ 36 đến ≥ 40 mm hoặc ≤ 46 đến ≥ 60 mm. Đường kính đầu móc khoảng 5.6mm cho thanh nẹp đường kính khoảng 5.5mm. Chiều rộng khoảng 9mm, chiều cao khoảng 15mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
Phần 6	LOẠI VI (LƯNG - NGỰC)				
42	Vít đa trục	Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương, tự taro. Góc xoay ≥ 30 độ, đường kính từ ≤ 4.5 đến ≥ 10 mm, gồm tối thiểu 7 cỡ đầu mũ vít. Chiều dài từ ≤ 30 đến ≥ 50 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
43	Ốc khóa trong dùng cho vít đa trục	Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
44	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đường kính khoảng 5.5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
Phần 7	LOẠI VII (LƯNG - NGỰC)				
45	Vít đa trục	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Công nghệ cánh ren ngược. Đường kính từ ≤ 4.0 đến ≥ 8.5 mm, chiều dài từ ≤ 20 đến ≥ 70 mm. Góc nghiêng giữa mũ vít và thân vít khoảng 28 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1000
46	Ốc khoá trong cho vít đa trục	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Công nghệ cánh ren ngược. Tự gãy khi vận đủ lực. Đường kính khoảng 9mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1000

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
47	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Nẹp dọc đường kính khoảng 5.5mm: Chiều dài khoảng 500mm, trong đó khoảng 495mm là trụ tròn. Đầu hình lục lăng để dễ xoay nẹp. Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	160
Phần 8	LOẠI VI (LƯNG - NGỰC)				
48	Vít đa trục	Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương, đầu cùn, tự taro, chiều cao khoảng từ 13 - 15mm, góc mở đa hướng khoảng 60 độ, đường kính từ ≤ 5.5 đến ≥ 7.5 mm, gồm tối thiểu 3 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
49	Ốc khóa trong	Chất liệu titanium	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
50	Nẹp dọc	Chất liệu titanium, đường kính gồm tối thiểu hai loại 5.0mm và 5.5mm. Chiều dài từ ≤ 180 đến ≥ 360 mm, bước tăng ≤ 20 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
Phần 9	LOẠI X (LƯNG - NGỰC)				
51	Vít đa trục bán động	Chất liệu bằng hợp kim Titanium hoặc tương đương, trên thân vít phủ lớp kích thích mọc xương. Đường kính từ ≤ 5.5 đến ≥ 7.5 mm, gồm tối thiểu 3 loại. Chiều dài từ ≤ 30 đến ≥ 55 mm, bước tăng ≤ 5 mm. Mũi vít được nối với thân vít bởi một khớp nối xoay góc khoảng 10°. Góc giữa 2 vòng ren khoảng 50°. Đầu mũi vít tự ta rô và rộng nông.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
52	Ốc khóa trong	Chất liệu titanium.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
53	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực) loại I	Chất liệu titanium. Đầu nẹp có khoan lỗ và được đánh dấu vùng kết hợp với vít bằng vạch laser. Đường kính khoảng 6.0mm. Chiều dài từ ≤ 40 đến ≥ 60 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
Phần 10	LOẠI VI (LƯNG - NGỰC)				
54	Vít đa trục	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Đường kính vít từ ≤ 4.0 đến ≥ 10.0 mm, bước tăng ≤ 0.5 mm. Chiều dài thân vít từ ≤ 20 đến ≥ 120 mm. Đường kính đầu trên khoảng 14mm. Góc dao động khoảng 60 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
55	Ốc khóa trong cho vít đa trục	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Đường kính khoảng 10mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
56	Nẹp dọc thẳng (lưng ngực)	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Đường kính khoảng 6.0mm. Chiều dài từ ≤ 100 đến ≥ 500 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
VI	VẬT TƯ KHÁC				
57	Miếng ghép đĩa đệm [lưng loại VIII]	Chất liệu PEEK. Miếng ghép đĩa đệm dạng thẳng, phần đầu miếng ghép thon nhọn và phẳng, có các răng bám dạng nghiêng. Có tối thiểu 3 điểm đánh dấu. Chiều dài từ ≤ 24 đến ≥ 29 mm, gồm tối thiểu 2 loại. Rộng khoảng 10mm. Chiều cao từ ≤ 7 đến ≥ 14 mm, bước tăng ≤ 1 mm. Thiết kế nghiêng góc 5 độ hoặc 12 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
58	Đốt sóng nhân tạo cột sóng cố điều chỉnh được độ cao	Thân đốt sóng nhân tạo liền khối có thể điều chỉnh độ cao. Đường kính từ ≤ 12 đến ≥ 16 mm, gồm tối thiểu 3 loại. Chiều cao điều chỉnh được từ ≤ 10 đến ≥ 65 mm bởi vòng điều chỉnh độ cao. Góc uốn gồm tối thiểu các loại: 0° , 6° . Trên thân có 01 vít khóa. Chất liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
59	Đốt sóng nhân tạo cột sóng cố điều chỉnh được độ cao kèm vít cố định.	Thân đốt sóng nhân tạo có thể điều chỉnh được độ cao. Đường kính khoảng 12mm. Kích cỡ gồm tối thiểu các loại 13-18mm; 17-26mm; 25-41mm; 40-65mm. Góc uốn gồm tối thiểu các loại 0° , 6° , 12° , 18° . Vít cố định thân đốt sóng nhân tạo đường kính từ ≤ 4.0 đến ≥ 5.0 mm; Chiều dài từ ≤ 15 đến ≥ 18 mm. Vít xương xấp: đường kính khoảng 4mm; chiều dài từ ≤ 12 đến ≥ 25 mm. Chất liệu: Hợp kim Titanium.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	7
60	Miếng xấp hút dịch bằng áp lực âm cỡ nhỏ	Bao gồm: 01 miếng xấp dạng mắt lưới dạng mở kích thước $\geq 10 \times 7 \times 3$ cm, chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng từ 400-600 micron; 01 băng dán cố định chống kích ứng da; 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và tối thiểu 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và công cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
61	Miếng xấp hút dịch bằng áp lực âm cỡ vừa	Bao gồm: 01 miếng xấp dạng mắt lưới dạng mở kích thước $\geq 8 \times 15 \times 3$ cm, chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng từ 400-600 micron; 01 băng dán cố định chống kích ứng da; 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và tối thiểu 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và công cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
62	Miếng xấp hút dịch bằng áp lực âm cỡ lớn	Bao gồm: 01 miếng xấp dạng mắt lưới dạng mở kích thước $\geq 25 \times 15 \times 3$ cm, chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng từ 400-600 micron; 01 băng dán cố định chống kích ứng da; 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và tối thiểu 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và công cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
63	Bình chứa dịch	Bình chứa dịch kín, dung tích gồm tối thiểu các loại 300 ml, 500ml, 1000 ml, chất liệu nhựa, có gel cô đặc dịch, 01 dây dẫn với một đường hút chính và tối thiểu 4 đường hút nhỏ trên thành dây dẫn, có đầu nối với máy và miếng xấp hút, có kẹp ống khoá dẫn.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
64	Vít xương chậu rỗng nõng	Chất liệu titanium. Đặt vít được ở 3 vị trí: xương chậu, xương cùng chậu, xương cùng. Đường kính từ ≤ 7.5 đến ≥ 10.0 mm, gồm tối thiểu 3 loại. Chiều dài từ ≤ 40 đến ≥ 140 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
65	Nẹp dùng với vít xương chậu rỗng nõng	Chất liệu titanium. Ốc nổi với vít xương chậu tạo góc xoay tối thiểu 8 độ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
66	Nẹp cổ lồi trước 4 tầng	Chất liệu: hợp kim Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Nẹp có vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, có cửa sổ. Chiều dài nẹp khoảng từ ≤ 60 mm đến ≥ 84 mm; Chiều rộng nẹp trong khoảng 14 đến 17mm; Chiều dày nẹp khoảng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
67	Ốc khóa trong cho vít xương chậu	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tự gãy khi vặn đủ lực.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
68	Đốt sống lưng nhân tạo	Thân đốt sống nhân tạo liền khối có thể điều chỉnh độ cao. Đường kính gồm tối thiểu các loại: 12mm, 14mm, 16mm. Chiều cao điều chỉnh được từ ≤ 10 mm đến ≥ 65 mm. Góc uốn gồm tối thiểu hai loại: 0° và 6° . Trên thân có một vít khóa. Chất liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5

PHỤ LỤC 01B. DANH MỤC THIẾT BỊ MỜI CHÀO GIÁ
(Đính kèm công văn số: 640 /VD-VTTBYT ngày 29 tháng 3 năm 2023)

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
I	KHỚP GÓI TOÀN PHẦN CÓ XI MĂNG				
1	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 1, bao gồm:			Bộ	80
1.1	Lõi cầu xương đùi	Lõi cầu xương đùi có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, khả năng gấp duỗi $\geq 155^\circ$. Chiều rộng từ ≤ 56 đến ≥ 80 mm, chiều dài từ ≤ 50 đến ≥ 75 mm, chiều cao từ ≤ 46 đến ≥ 65 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
1.2	Mâm chày	Mâm chày có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế bắt đối xứng phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Chiều rộng từ ≤ 60 đến ≥ 88 mm. Mâm chày ngoài kích thước từ ≤ 37 đến ≥ 54 mm, mâm chày trong kích thước từ ≤ 45 đến ≥ 60 mm. Tùy chọn lớp đệm mâm chày linh động hoặc cố định.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
1.3	Lớp đệm mâm chày	Lớp đệm mâm chày gồm hai loại cố định và linh động, chất liệu nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo kích cỡ của lõi cầu. Độ dày từ ≤ 7 đến ≥ 17 mm, bước tăng ≤ 2 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
1.4	Xi măng	Xi măng có kháng sinh. Gói tối thiểu 40g bột Ethylene Oxide đã được tiệt trùng, trong đó bao gồm: khoảng 34.54g Polymethyl Methacrylate (86.35%), 0.96g Benzoyl Peroxide (2.4%), 4.00g Barium Sulfate Ph.Eur (10%), 0.50g kháng sinh gốc Sulphate Ph.Eur (1.25%) hoặc tương đương. 01 lọ dung dịch tối thiểu 20ml đã được tiệt trùng chứa: khoảng 19.76ml Methyl Methacrylate (98.8%), 0.24ml N,N dimethyl-p-toluidine (1.2%)- 18 đến 20 ppm Hydroquinone hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
1.5	Vít bịt mâm chày	Chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
2	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 2, bao gồm:			Bộ	30
2.1	Lõi cầu xương đùi	Lõi cầu đùi: bằng Cobalt Chrome(CoCr), độ dày khoảng 9mm, mặt trước nghiêng khoảng 5° , độ gập gối tối đa $\geq 155^\circ$, xoay trong - xoay ngoài khoảng 12° . Lõi cầu loại không cần đục hộp lõi cầu. Có tối thiểu 13 cỡ mỗi bên trái, phải, bước nhảy ≤ 2 mm. Độ rộng trong ngoài: từ ≤ 56 đến ≥ 80 mm và độ rộng trước sau từ ≤ 52 đến ≥ 75 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
2.2	Lớp đệm mâm chày	Chất liệu Polyethylene Crosslink cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E hoặc tương đương. Lớp lót có độ dốc sau khoảng 5° và cạnh trước cao khoảng 12mm. Độ dày từ ≤ 10 đến ≥ 18 mm, gồm tối thiểu 5 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
2.3	Mâm chày	Chất liệu hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương thiết kế dạng module có đầu chờ để gắn thêm đầu chuyên trục offset, miếng ghép titanium bù xương hoặc chuỗi nối dài xương chày khi cần. Mặt dưới mâm chày có vân nhám, độ dày khoảng 3mm, chân mâm chày dài từ ≤ 3 đến ≥ 42 mm. Có tối thiểu 8 cỡ, không phân biệt trái-phải, với độ rộng trong ngoài: từ ≤ 60 đến ≥ 84 mm và độ rộng trước sau: từ ≤ 40 đến ≥ 58 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
2.4	Bánh chèn	Chất liệu Polyethylene Crosslink cao phân tử hoặc tương đương, dạng vòm có các chân cố định. Đường kính từ ≤ 26 đến ≥ 44 mm, gồm tối thiểu 7 cỡ. Độ dày từ ≤ 7 đến ≥ 10 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
2.5	Xi măng	Chất liệu PMMA hoặc tương đương, có độ quán trọng trung bình.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
3	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 3, bao gồm:			Bộ	30
3.1	Lõi cầu xương đùi	Chất liệu hợp kim Cobalt chromium hoặc tương đương,	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
3.2	Mâm chày	Chất liệu Titanium	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
3.3	Đĩa đệm mâm chày	Chất liệu PE. Độ dày từ ≤ 10 đến ≥ 25 mm, gồm tối thiểu 7 loại. Cho phép gấp gỏi lên tới ≥ 155 độ	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
3.4	Bánh chèn	Chất liệu PE. Đường kính từ ≤ 25 đến ≥ 35 mm, gồm tối thiểu 5 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
3.5	Xi măng	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha, gói tối thiểu 40g.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
4	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 4, bao gồm:			Bộ	80
4.1	Lõi cầu	Chất liệu CoCr, gồm các loại lõi cầu trái/ phải có xi măng, tối thiểu 10 cỡ. Chiều dài trong-ngoài từ ≤ 55 đến ≥ 80 mm. Chiều dài trước-sau từ ≤ 48 đến ≥ 70 mm. Bán kính giải phẫu lên đến $\geq 95^\circ$. Thiết kế bảo tồn xương ít nhất 30%.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
4.2	Mâm chày	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, có xi măng. Chiều dày trong khoảng 7 đến 8mm. Chiều dài trong-ngoài từ ≤ 60 đến ≥ 85 mm. Chiều dài trước-sau gồm từ ≤ 38 đến ≥ 55 mm. Có hệ thống khóa cố định lót đệm trước và sau chống dịch chuyển.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
4.3	Lót đệm mâm chày	Chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, có vitamin E. Có rãnh khớp với hệ thống khóa của mâm chày cố định trước sau chống dịch chuyển. Độ dày từ ≤ 10 đến ≥ 25 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
4.4	Xi măng	Xi măng được đóng gói gồm: một ống chất lỏng monomer khoảng 16,5g vô trùng và một gói bột polymer tối thiểu 40g bọc 2 lớp vô trùng. Xi măng độ nhớt thấp.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
6	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 12, bao gồm:			Bộ	35
6.1	Lõi cầu xương đùi	Chất liệu CoCr. Ti lệ trước/sau, trong ngoài gồm tối thiểu 9 loại	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
6.2	Mâm chày	Mâm chày chất liệu CoCr gồm tối thiểu 9 cỡ	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
6.3	Lớp đệm mâm chày	Lớp đệm mâm chày chất liệu Polyethylene phủ bóng, có cơ chế khóa. Có thể xoay tối thiểu 15 độ khi duỗi, xoay tối thiểu 25 độ khi gấp. Độ dày từ ≤ 10 đến ≥ 20mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
6.4	Bánh chè	Độ dày từ ≤ 7.5 đến ≥ 9.5mm, gồm tối thiểu 5 loại	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
6.5	Xi măng	Xi măng có kháng sinh gồm: thành phần gồm khoảng 33g bột xi Poly (methylacrylate/methylmethacrylate); khoảng 6g Zirconium dioxide;; khoảng 0.3g Benzoyl peroxide; Gentamicin (Sulfate / Base): khoảng 0.8g/ 0.5g; thành phần chất dẫn: khoảng 20ml Methylmethacrylate; khoảng 60 ppm Hydroquinone; khoảng 0.38ml N,N-dimethyl-p-toluidine. Hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
8	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 14, bao gồm:			Bộ	120
8.1	Lõi cầu xương đùi	Chất liệu Cobalt Chrome, thiết kế giảm dần đa bán kính. Có ≥ 14 cỡ mỗi bên (trái/ phải)	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
8.2	Đệm mâm chày di động	Chất liệu Polyethylene được bổ sung chất chống ô xy hóa. Độ dày từ ≤ 5 đến ≥ 12mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
8.3	Mâm chày	Chất liệu Cobalt Chrome, thiết kế cơ chế khóa trung tâm. Có ≥ 10 cỡ.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
8.4	Xi măng	Xi măng xương: sinh học độ nhớt trung bình khối lượng tối thiểu 40g. Thành phần bột gồm: Polymethyl Methacrylate (%w/w): 67.05%, Methyl Methacrylate / Styrene: 21.1%, Benzoyl Peroxide (%w/w): 1.85%, Barium Sulphate (%w/w): 10% hoặc tương đương. Thành phần dung dịch pha gồm: Methyl Methacrylate (%w/w): 98% N,N-Dimethyl-p-toluidine (%w/w)≤ 2%, hydroquinone (ppm): 75 hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	1
II	KHỚP VAI NHÂN TẠO				
9	Bộ khớp vai bán phần có xi măng			Bộ	40
9.1	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính từ ≤ 12 đến ≥ 20mm, chiều dài khoảng 80mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
9.2	Cổ chuôi	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính cổ chuôi khoảng 16mm. Chiều cao từ ≤ 31 đến ≥ 37 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
9.3	Đầu nối	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính đầu nối khoảng 8mm, Độ dày có tối thiểu 4 cỡ 0mm; +2mm; +4mm; +8mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
9.4	Đầu chòm khớp	Chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc tương đương. Đường kính từ ≤ 40 đến ≥ 50 mm, chiều cao từ Đường kính từ ≤ 15 đến ≥ 20 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
9.5	Xi măng	Thành phần tối thiểu gồm 40g bột và tối thiểu 16,7g chất lỏng.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	1
10	Khớp vai toàn phần không xi măng			Bộ	2
10.1	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính từ ≤ 11 đến ≥ 24 mm, chiều dài ≤ 60 đến ≥ 80 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
10.2	Cổ chuôi	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
10.3	Lớp đệm	Chất liệu UHMWPE hoặc tương đương. Độ dày tối thiểu các cỡ 0mm; +3mm; +6mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
10.4	Chòm khớp	Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương. Đường kính khoảng 36mm. Có tối thiểu hai loại đồng tâm và lệch tâm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
10.5	Ổ chảo	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V phủ một lớp HA hoặc tương đương. Có tối thiểu 4 kích cỡ	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
10.6	Vít	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 6,5mm. Chiều dài từ ≤ 20 đến ≥ 40 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
IV	CÁC VẬT TƯ KHÁC				
11	Miếng ghép bù xương lồi cầu	Chất liệu bằng Cobalt Chrome, thiết kế dạng cạnh tròn cho phần xương lồi cầu sau và dạng cạnh vuông cho phần đầu xa xương đùi đối với cả khoang trong và khoang ngoài. Độ dày từ ≤ 5 đến ≥ 15 mm cho khoang trong và khoang ngoài hoặc lồi cầu phía sau xương đùi.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
12	Miếng ghép bù xương mâm chày	Chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, thiết kế dạng cạnh tròn khuyết cho cả khoang trong và khoang ngoài. Độ dày từ ≤ 5 đến ≥ 15 mm cho khoang trong và khoang ngoài.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
13	Chuôi nối dài xương đùi	Chuôi nối dài xương đùi chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, có thiết kế dạng thẳng giúp nối dài trong lòng tủy xương đùi tăng độ vững cho khớp. Chiều dài từ ≤ 30 đến ≥ 200 mm. Chuôi kèm vít chốt bằng Titanium giúp cố định chuôi với lồi cầu đùi.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
14	Đầu chuyển trực chuôi	Chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, có thiết kế dạng hình nêm. Chiều dài từ ≤ 2 đến ≥ 6 mm, kết nối với chuôi nối dài xương đùi để chuyển trực cho chuôi nối dài vừa với lòng tủy.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
15	Chuôi nối dài xương chày	Chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, có thiết kế dạng thẳng hoặc cong giúp nối dài trong lòng tủy xương chày tăng độ vững cho khớp. Chiều dài từ ≤ 30 đến ≥ 200 mm đối với chuôi dạng thẳng và từ ≤ 150 đến ≥ 200 mm đối với chuôi dạng cong.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15

PHỤ LỤC 01D. DANH MỤC THIẾT BỊ MỜI CHÀO GIÁ
(Đính kèm công văn số: 640 /VĐ-VTTBYT ngày 29 tháng 03 năm 2023)

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	KHỚP HÁNG BÁN PHẦN KHÔNG XI MĂNG				
1	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 1 bao gồm:			Bộ	130
1.1	Chôm bán phần	Chôm khớp bán phần tự định tâm bao gồm lớp vỏ bằng kim loại và lớp lót bằng polyethylene cao phân tử và có vòng nhựa để giữ. Kích cỡ từ ≤ 40 đến ≥ 50 mm, bước tăng ≤ 2 mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
1.2	Chôm khớp	Chất liệu kim loại hoặc tốt hơn, cỡ 12/14, kích cỡ tối thiểu gồm loại 28mm (+1.5; +5; +8.5 hoặc tương đương).	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
1.3	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ toàn bộ chuôi bằng Hydroxyapatite dày khoảng 155 μ m hoặc tương đương. Thiết kế có các rãnh dọc và ngang giúp chống lún, chống xoay. Chiều dài từ ≤ 115 đến ≥ 190 mm, gồm tối thiểu 10 loại.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
2	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 2 bao gồm:			Bộ	70
2.1	Chôm bán phần	Lớp ngoài làm bằng bằng Cobalt Chrome, lớp lót PE Crosslink hoặc tương đương. Kích thước từ ≤ 38 - ≥ 55 mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
2.2	Chôm khớp	Chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương. Kích thước gồm tối thiểu các cỡ 22mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm) và 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
2.3	Chuôi khớp	Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Cỡ côn 12/14. Góc cổ nghiêng khoảng 130 độ. Chiều dài chuôi từ ≤ 115 đến ≥ 160 mm. Loại cổ offset từ ≤ 120 đến ≥ 160 mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
3	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 3 bao gồm:			Bộ	60
3.1	Chôm bán phần	Chất liệu CoCr. Đường kính bao gồm các cỡ từ ≤ 40 đến ≥ 55 mm bước tăng 1mm. Lớp lót được làm bằng Polyethylene. Có vòng khóa chống trật bằng UHMWPE hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
3.2	Chôm khớp	Chất liệu CoCr, gồm tối thiểu các cỡ 28mm (-3.5; +0; +3.5); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7)	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
3.3	Cổ chuôi	Loại cổ rời, chất liệu hợp kim Titanium hoặc hợp kim CoCr, xoay vào trong/ra ngoài khoảng 8 độ.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
3.4	Chuôi khớp	Chuôi cổ rời, chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, bề mặt phun Plasma. Độ rộng từ ≤ 27 đến ≥ 35 mm bước tăng 1mm. Độ dày từ ≤ 12 đến ≥ 19 mm, bước tăng 1mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
4	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 9 bao gồm:			Bộ	20

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
4.1	Chuôi khớp	Chất liệu bằng hợp kim Titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Taper 12/14. Biên độ xoay khoảng 135°, đường cắt xương khoảng 55°. Có rãnh chống xoay ở đầu gần. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần phủ Plasmamore μ -CaP (20% μ m calcium phosphate CaP) hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
4.2	Chôm khớp	Chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc tương đương. Có taper 12/14. Đường kính ngoài gồm tối thiểu các cỡ 22mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
4.3	Chôm bán phần	Chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). Các cỡ từ ≤ 40 mm đến ≥ 55 mm, có vòng khóa chống trật.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
5	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 10 (chuôi dài) bao gồm:			Bộ	40
5.1	Chôm bán phần	Chôm bán phần: mặt ngoài bằng Cobalt Chrome, lớp lót PE Crosslink hoặc tương đương chống mài mòn đi kèm với vòng khóa trong chống tuột chôm. Đường kính ngoài từ ≤ 38 đến ≥ 55 mm, đường kính trong 22mm hoặc 28mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
5.2	Chôm khớp	Chất liệu Cobalt Chrome. Kích thước gồm tối thiểu các cỡ 22mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
5.3	Chuôi khớp	Chuôi dài không xi măng: chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương. Dạng hình nêm 3 chiều chống xoay và cổ tron, phun Titanium Plasma nhám toàn thân, góc cổ thân 130°, taper 12/14. Cuối chuôi vuốt nhọn tránh nứt gãy xương đùi tại vị trí cuối chuôi. Chuôi có 2 dạng: dạng thẳng có chiều dài khoảng 180mm và dạng cong có chiều dài khoảng 230mm với tối thiểu 7 cỡ đường kính đầu xa từ ≤ 1 đến ≥ 18 mm mỗi bên trái, phải.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
6	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 11 (chuôi dài) bao gồm:			Bộ	55
6.1	Chôm khớp Bipolar	Chôm khớp Bipolar. Vỏ chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc tương đương, lớp lót chất liệu UHMWPE hoặc tương đương. Vòng khóa chất liệu thép không gỉ. Đường kính từ ≤ 38 đến ≥ 62 mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
6.2	Chôm khớp	Chôm khớp đường kính gồm tối thiểu hai loại 22 và 28mm. Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương. Cổ côn loại 12/14. Chôm 22 có tối thiểu 3 cỡ, chôm 28 có tối thiểu 5 cỡ.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
6.3	Chuôi khớp	Chuôi dài phủ HA toàn bộ. Chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương. Lớp phủ bề mặt HA. Cổ côn: 12/ 14. Chiều dài chuôi từ ≤ 170 đến ≥ 215 mm. Góc cổ chuôi khoảng 127 độ.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
7	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 12 (chuôi dài) bao gồm:			Bộ	70

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
7.1	Chôm bán phần	Chôm khớp bán phần tự định tâm bao gồm lớp vỏ bằng kim loại và lớp lót bằng polyethylene cao phân tử hoặc tương đương và có vòng nhựa để giữ. Sử dụng với chôm xương đùi 28mm. Kích cỡ từ ≤ 40 đến ≥ 58mm, bước tăng ≤ 2mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
7.2	Chôm khớp	Chất liệu hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum hoặc tương đương, đường kính có tối thiểu 2 cỡ 22mm và 28mm	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
7.3	Chuôi khớp	Cổ chuôi: Chất liệu hợp kim Ti6AL4V hoặc tương đương, vỏ ngoài phủ lớp nhám plasma hoặc tương đương. Chiều dài cổ chuôi từ ≤ 50 đến ≥ 80mm Thân chuôi: Chất liệu hợp kim Ti6AL4V hoặc tương đương, vỏ ngoài phủ lớp nhám plasma hoặc tương đương. Đường kính từ ≤ 15 đến ≥ 30mm, bước tăng ≤ 1mm, chiều dài thân chuôi từ ≤ 150 đến ≥ 190mm gồm tối thiểu hai loại.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
8	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 14 (chuôi dài) bao gồm:			Bộ	30
8.1	Chôm bán phần	Cấu tạo gồm 2 lớp, lớp bên ngoài bằng kim loại và lớp bên trong polyethylene cao phân tử hoặc tương đương, kích cỡ ≤ 40 đến ≥ 50mm, bước tăng ≤ 2 mm	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Hộp	1
8.2	Chôm khớp	Chôm xương đùi chất liệu kim loại, cổ 12/14, kích cỡ tối thiểu gồm loại 28mm (+1.5; +5; +8.5)	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Hộp	1
8.3	Chuôi khớp	Chuôi khớp bằng hợp kim Titanium hoặc tương đương, chuôi phủ toàn bộ bằng Hydroxyapatite hoặc tương đương dày khoảng 155µm. Đường rãnh khía. Chiều dài từ ≤ 180 đến ≥ 230mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Hộp	1
	KHỚP HÁNG TOÀN PHẦN KHÔNG XI MĂNG				
9	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 2 (Ceramic on PE) bao gồm:			Bộ	180
9.1	Ổ cối	Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, được phủ các hạt kim loại giúp xương có thể phát triển xen kẽ vào lớp phủ. Kích cỡ hạt trung bình trong khoảng từ 200 đến 250 micron. Kích cỡ từ ≤ 44 đến ≥ 58mm, bước tăng ≤ 2mm. Dài ngoại biên ≥ 2mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
9.2	Vít ổ cối	Chất liệu Titanium, chiều dài từ ≤ 25 đến ≥ 35mm, bước tăng ≤ 5mm, đường kính 6.5mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	2
9.3	Lót ổ cối	Chất liệu Polyethylen liên kết chéo khoảng 5 megarads hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
9.4	Chôm khớp	Chất liệu Ceramic, thành phần gồm khoảng 82% aluminium oxide và các khoáng chất (khoảng 17%) để tăng độ cứng. Đường kính gồm tối thiểu các loại: 28mm (+1.5; +5; +8.5), 32mm (+1;+5;+9).	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
9.5	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ toàn bộ chuôi bằng chất kích thích liền xương dày khoảng từ 155 đến 200µm. Chiều dài từ ≤ 115 đến ≥ 165mm, gồm tối thiểu 10 loại.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
10	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 8 (Ceramic on PE) bao gồm:			Bộ	50
10.1	Chuôi khớp	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium hoặc tương đương. Phủ chất kích thích mọc xương một phần hoặc toàn phần.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
10.2	Ổ cối	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ các hạt kim loại hoặc tương đương giúp xương phát triển xen kẽ. Gồm tối thiểu 6 cỡ	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
10.3	Lót ổ cối	Chất liệu PE hoặc UHMWPE hoặc tương đương, tương thích với chòm khớp.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
10.4	Vít ổ cối	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính trong khoảng từ 6.5mm đến 7.0mm, chiều dài từ ≤ 15 đến ≥ 50 mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	2
10.5	Chòm khớp	Chất liệu Ceramic. Đường kính trong khoảng từ 28 đến 40mm. Cỡ côn 12/14.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
11	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 1 (Ceramic on PE) bao gồm:			Bộ	150
11.1	Ổ cối	Chất liệu hợp kim Titanium, được phủ toàn bộ bởi lớp hợp chất Supravit® dày khoảng 200 μ m hoặc tương đương, công nghệ phun chân không. Ổ cối chuyển động được trong khoảng 25 – 50 μ m. Có các nút để chặn các lỗ vít không sử dụng. Có khóa an toàn cố định lớp lót ổ cối. Đường kính ngoài từ ≤ 44 đến ≥ 64 mm, bước tăng ≤ 2 mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
11.2	Vít ổ cối	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, vít xương xoắn. Đường kính vít khoảng 6.5mm, chiều dài vít từ ≤ 12 đến ≥ 70 mm, gồm tối thiểu 13 cỡ.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
11.3	Lót ổ cối	Chất liệu XL-UHMWPE hoặc tương đương. Đường kính trong 28mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 44 - 64mm; đường kính trong 32mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 48-64mm; đường kính trong 36mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 52-64mm. Bao gồm tối thiểu các loại: tiêu chuẩn, góc 10 độ và góc 20 độ.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
11.4	Chòm khớp	Chất liệu BIOLOX Delta Ceramic hoặc tương đương, cỡ côn 12/14, đường kính ngoài gồm tối thiểu các cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
11.5	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ toàn bộ bởi lớp hợp chất Supravit® Zoned dày trong khoảng từ 175 đến 200 μ m, công nghệ phun chân không. Góc cổ-thân trong khoảng từ 126° đến 140° (gồm tối thiểu các loại cổ ngắn, cổ dài, +4, +8). Chuôi ngắn: chiều dài khoảng 100mm, chiều rộng từ ≤ 6 đến ≥ 17 mm bước tăng ≤ 1 mm. Chuôi dài chiều dài từ 100 đến ≥ 165 mm, chiều rộng thân chuôi từ ≤ 8 đến ≥ 16 mm bước tăng ≤ 1 mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
12	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 13 (Ceramic on Ceramic) bao gồm:			Bộ	300

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
12.1	Ổ cối	Chất liệu hợp kim Titanium, được phủ toàn bộ bởi lớp hợp chất Supravit® dày khoảng 200µm hoặc tương đương, công nghệ phun chân không. Ổ cối chuyển động được trong khoảng 25 – 50µm. Có các nút để chặn các lỗ vít không sử dụng. Có khóa an toàn cố định lớp lót ổ cối. Đường kính ngoài từ ≤ 44 đến ≥ 64mm, bước tăng ≤ 2mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
12.2	Vít ổ cối	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, vít xương xốp. Đường kính vít khoảng 6.5mm, chiều dài vít từ ≤ 12 đến ≥ 70mm, gồm tối thiểu 13 cỡ.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
12.3	Lót ổ cối	Chất liệu BIOLOX Delta Ceramic hoặc tương đương. Đường kính trong 28mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 44 - 46mm, 48 - 50mm); đường kính trong 32mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 48 - 50mm, 52 - 54mm, 56 - 58mm, 60 - 64mm; đường kính trong 36mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 52 - 54mm, 56 - 58mm, 60-64mm; đường kính trong 40mm dùng được cho tối thiểu các ổ cối 56 - 58mm, 60-64mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
12.4	Chòm khớp	Chất liệu BIOLOX Delta Ceramic hoặc tương đương, cỡ côn 12/14, đường kính ngoài gồm tối thiểu các cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
12.5	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ toàn bộ bởi lớp hợp chất Supravit® Zoned dày trong khoảng từ 175 đến 200µm, công nghệ phun chân không. Góc cổ-thân trong khoảng từ 126° đến 140° (gồm tối thiểu các loại cổ ngắn, cổ dài, +4, +8). Chuôi ngắn: chiều dài khoảng 100mm, chiều rộng từ ≤ 6 đến ≥ 17mm bước tăng ≤ 1mm. Chuôi dài chiều dài từ 100 đến ≥ 165mm, chiều rộng thân chuôi từ ≤ 8 đến ≥ 16mm bước tăng ≤ 1mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
13	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 15 (hai trục linh động) bao gồm:			Bộ	60
13.1	Ổ cối	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Kích cỡ từ ≤ 48 đến ≥ 70 mm, bước tăng ≤ 2mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
13.2	Lót ổ cối	Chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, đường kính trong khoảng 28mm, đường kính ngoài từ ≤ 35 đến ≥ 45mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
13.3	Lớp đệm xoay	Lớp đệm xoay bên ngoài phủ Titanium, bề mặt bên trong được đánh bóng để khớp nối với lót đệm Polyethylene, đường kính trong từ ≤ 35 đến ≥ 45mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
13.4	Chòm khớp	Chất liệu hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các cỡ 28mm (-3.5; +0; +3.5); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7)	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
13.5	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, khoảng 50% thân phủ plasma hợp kim Titan kích thích mọc xương dày khoảng 195-255 micron. Độ bền kéo ≥ 22MPa, độ bền cắt ≥ 22MPa. Cỡ côn 12/14. Chuôi hình nêm góc cổ nghiêng khoảng 132 độ. Chiều dài chuôi từ ≤ 130 đến ≥ 160mm. Chiều dài đoạn phủ xốp từ ≤ 55 đến ≥ 75mm. Cổ offset từ ≤ 36 đến ≥ 50mm. Chiều cao cổ chuôi từ ≤ 12 đến ≥ 15mm. Chiều dài cổ chuôi từ ≤ 36 đến ≥ 42mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
13.6	Vít ổ cối	Chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 6.5mm. Chiều dài từ ≤ 15 đến ≥ 40mm, bước tăng ≤ 5mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
14	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 15 (Ceramic on Ceramic) bao gồm:			Bộ	50
14.1	Ổ cối	Chất liệu Titanium phủ HA, có tối thiểu 3 lỗ bắt vít ổ cối. Kích thước từ ≤ 44 đến ≥ 68mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
14.2	Chôm khớp	Chất liệu Ceramic BioloX Delta hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các cỡ 28mm (-3.5; 0; +3.5); 32mm, 36mm và 40mm (-4; 0; +4).	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
14.3	Lót ổ cối	Chất liệu Ceramic BioloX hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
14.4	Cổ chuỗi	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc hợp kim CoCr, loại ngắn xoay vào trong/ra ngoài khoảng 8 độ.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
14.5	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, bề mặt phủ Plasma. Góc cổ nghiêng khoảng 135 độ. Độ rộng từ ≤ 27 đến ≥ 35mm bước tăng 1mm. Độ dày từ ≤ 12 đến ≥ 19mm, bước tăng 1mm. Chiều dài chuỗi bên trong từ ≤ 110 đến ≥ 155mm; chiều dài chuỗi bên ngoài từ ≤ 125 đến ≥ 175mm. Chiều dài cổ từ ≤ 32 đến ≥ 35mm, bước tăng 1mm. Offset cổ từ ≤ 37 đến ≥ 44mm, bước tăng 1mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
14.6	Vít ổ cối	Chất liệu Titanium, tự Taro. Chiều dài từ ≤ 15 đến ≥ 40mm, bước tăng ≤ 5mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	2
15	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 9 (CoCr on PE) có Vitamin E bao gồm:		Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	10
15.1	Chuôi khớp	Chất liệu bằng hợp kim Titanium Ti6Al4V hoặc tương đương. Taper 12/14. Biên độ xoay khoảng 135°, đường cắt xương khoảng 55°. Có rãnh chống xoay ở đầu gần. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần phủ Plasmamore μ-CaP (20% μm calcium phosphate CaP) hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
15.2	Chôm khớp	Chất liệu hợp kim CoCrMo hoặc tương đương. Có taper 12/14. Đường kính ngoài gồm tối thiểu các cỡ 22mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
15.3	Ổ cối	Chất liệu hợp kim Titanium Ti6Al4V hoặc tương đương, phủ plasma dày khoảng 0.35 mm với độ xốp khoảng 50% giúp liền xương. Gồm tối thiểu các cỡ từ ≤ 44mm - ≥ 62mm. Có tối thiểu 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. Dùng được cho cả lót Polyethylen và Ceramic.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
15.4	Lót ổ cối	Chất liệu bằng Polyethylene cao phân tử kết hợp với Vitamin E. Có bờ chống trật phía sau. Lót gắn vào ổ cối bằng cơ chế nén ép cho cả hai, bên trong ổ cối có thiết kế dạng hình nón và nhám.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
15.5	Vít ổ cối	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Chiều dài từ $\leq 16\text{mm}$ - $\geq 44\text{mm}$, bước tăng $\leq 4\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	2
16	Vít đa trục ren đôi	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Góc xoay khoảng 30 độ. Đường kính từ ≤ 5.5 đến $\geq 8.5\text{mm}$, chiều dài từ ≤ 30 đến $\geq 100\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	300
17	Ốc khóa trong	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Ốc khóa trong có cơ chế khóa xoay 90 độ.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	300
18	Nẹp dọc thẳng (lung ngực)	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, loại thẳng. Đường kính khoảng 5.5mm. Chiều dài $\geq 300\text{mm}$.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	50

PHỤ LỤC 01E. DANH MỤC THIẾT BỊ MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm công văn số:640/VĐ-VTTBYT ngày 29 tháng 3 năm 2023)

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
1	Bộ tim phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch	<ul style="list-style-type: none">-Phổi nhân tạo có tích hợp phin lọc động mạch-Lưu lượng máu tối đa $\geq 6000\text{ml/ phút}$-Màng lọc Polypropylene hoặc tương đương-Bộ phận trao đổi nhiệt: chất liệu Polyurethane hoặc tương đương-Thể tích bình chứa tối thiểu 4000ml-Thể tích tối thiểu của bình dự trữ đảm bảo để chạy máy tim phổi $\geq 150\text{ml}$-Bộ dây dẫn bao gồm dây Silicone, PVC, các cút nối và phụ kiện.	Quy cách đóng gói của nhà sản xuất	Bộ	100